

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54,197,624,068	57,029,216,138
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,813,961,988	16,923,208,742
1. Tiền	111	V.01	4,813,961,988	5,923,208,742
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	11,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02		0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20,230,612,114	11,824,224,381
1. Phải thu khách hàng	131		21,568,317,542	14,104,001,370
2. Trả trước cho người bán	132		51,309,000	36,774,240
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		1,022,136,460	94,599,659
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.03	-2,411,150,888	-2,411,150,888
IV. Hàng tồn kho	140		24,014,212,926	27,065,578,268
1. Hàng tồn kho	141	V.04	24,014,212,926	27,065,578,268
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		138,837,040	1,216,204,747
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26,029,040	160,335,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	0	6,233,453
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.03	112,808,000	1,049,636,294
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20,253,895,454	21,460,599,516
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		20,008,312,577	21,095,690,744
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15,998,250,077	17,134,378,244
- Nguyên giá	222		32,963,008,157	32,963,008,157
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-16,964,758,080	-15,828,629,913
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228	V.10	16,274,000	16,274,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-16,274,000	-16,274,000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4,010,062,500	3,961,312,500
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		245,582,877	364,908,772
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	245,582,877	364,908,772
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		74,451,519,522	78,489,815,654
NGUỒN VỐN			0	0
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		28,734,136,138	31,816,946,178
I. Nợ ngắn hạn	310		28,641,377,347	31,724,187,387
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	5,707,000,005	5,707,000,005
2. Phải trả người bán	312		17,688,551,867	18,726,055,034
3. Người mua trả tiền trước	313		944,277,844	4,314,654,137
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1,248,008,612	522,607,285
5. Phải trả người lao động	315		1,343,431,909	1,807,623,609
6. Chi phí phải trả	316	V.17	82,360,306	150,542,040
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,568,986,226	277,739,520
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.22e	58,760,578	217,965,757
II. Nợ dài hạn	330		92,758,791	92,758,791
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		46,778,222	46,778,222
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		45,980,569	45,980,569
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45,717,383,384	46,672,869,476
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	45,180,429,384	45,960,800,476
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35,000,000,000	35,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,197,775,000	4,197,775,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-73,445,305
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.22e	3,583,775,960	3,583,775,960
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		295,000,000	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22e	2,103,878,424	3,252,694,821
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		536,954,000	712,069,000
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	536,954,000	712,069,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			0
C. LỢI ÍCH CỘ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		74,451,519,522	78,489,815,654
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		2,490,000,000	2,490,000,000

Hà Nội, ngàytháng 7 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ VĂN ANH

NGUYỄN THỊ LÝ

ĐOÀN THẾ DŨNG

CÔNG TY CP CHẾ TẠO BIẾN THÉ VÀ VẬT LIỆU ĐIỆN HÀ NỘI

Địa chỉ: Cầu Diễn - Từ Liêm - Hà Nội

Tel:04.3764.4795

Fax: 04.3764.4796

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm tài chính 2011

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2 năm 2011

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	26,674,475,500	19,824,735,879	40,233,910,700	31,564,568,377
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20,900,000	0	20,900,000	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		26,653,575,500	19,824,735,879	40,213,010,700	31,564,568,377
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	23,616,420,249	18,929,679,964	35,352,518,687	29,621,728,303
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		3,037,155,251	895,055,915	4,860,492,013	1,942,840,074
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	249,746,889	52,228,338	475,190,900	100,091,471
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	209,256,600	134,841,760	399,489,866	305,757,064
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24		93,115,580	34,495,021	195,120,965	89,309,785
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,481,039,881	860,172,297	2,455,266,962	1,419,646,362
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		1,503,490,079	-82,224,825	2,285,805,120	228,218,334
11. Thu nhập khác	31		0		0	0
12. Chi phí khác	32		0		0	0
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		0	0	0	0
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1,503,490,079	-82,224,825	2,285,805,120	228,218,334
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		199,756,696	0	302,826,696	33,990,785
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,303,733,383	-82,224,825	1,982,978,424	194,227,549
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		372	-27	567	65

Hà nội, ngày tháng 7 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM Đ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 2

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		33,333,379,385	40,061,906,848
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-33,179,030,080	-33,141,553,553
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-3,180,135,900	-3,205,173,000
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-371,806,600	-337,195,000
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-587,704,022	-272,059,500
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		78,029,127	1,676,935,920
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-2,271,523,693	-1,243,881,127
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-6,178,791,783	3,538,980,588
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	-93,606,636
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		551,079,789	100,091,471
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		551,079,789	6,484,835
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	-1,719,252,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-1,481,534,760	-3,600,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-1,481,534,760	-5,319,252,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-7,109,246,754	-1,773,786,577
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,923,208,742	5,565,807,904
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	9,813,961,988	3,792,021,327

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngàytháng 7 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 2 năm 2011**

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, dịch vụ, thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất, kinh doanh máy biến áp và các loại thiết bị điện, khí cụ điện, vật liệu điện, máy móc kỹ thuật điện
 - Sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị điện công nghiệp có điện áp đến 110 kV
 - Xây lắp đường dây và trạm biến áp có điện áp đến 110 kV
 - Đại lý, ký gửi, bán buôn, bán lẻ hàng hoá, vật tư thiết bị điện, điện tử, thông tin viễn thông
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư thiết bị điện
 - Kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống và cho thuê văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường).
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 - Nguyên tắc áp dụng các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận giá trị hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: căn cứ vào số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện của chúng.
- 3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 - Nguyên tắc ghi nhận, vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào giá trị sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: 0%

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực tế phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần tiền chênh lệch

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu tặng này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện: có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

14 - Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: đồng)

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01 - Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	316,213,555	120,676,371
- Tiền gửi ngân hàng	4,497,748,433	5,802,532,371
Trong đó: tiền VNĐ gửi ngân hàng	4,497,748,433	5,802,532,371
Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng quy ra đồng Việt Nam	0	0
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng)	5,000,000,000	11,000,000,000
Cộng	9,813,961,988	16,923,208,742
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	0	0
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn phải thu các NH	0	75,888,889
- Phải thu người lao động	0	0

- Phải thu khác	1,022,136,460	18,710,770
+ Phải thu BHXH, BHYT (TK 3384)	46,163,170	18,710,770
+ Đối tượng khác (TK 1388)	975,973,290	0
- Dự phòng phải thu khó đòi (TK139)		
Cộng	1,022,136,460	94,599,659
04 - Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	17,210,999,628	16,999,579,092
- Công cụ, dụng cụ	0	0
- Chi phí SXKD dở dang	2,395,338,157	5,574,253,994
- Thành phẩm	4,407,875,141	4,491,745,182
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	24,014,212,926	27,065,578,268
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	24,014,212,926	27,065,578,268
05 - Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ (TK 133)	0	6,233,453
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	0
- Các khoản phải thu Nhà nước	0	0
Cộng	0	6,233,453
06 - Tài sản ngắn hạn khác		
- Tạm ứng	14,000,000	48,750,000
- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	98,808,000	1,000,886,294
Cộng	112,808,000	1,049,636,294
07- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	0	0
Cộng	0	0

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TB quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	13,065,705,333	16,412,939,409	2,096,248,331	1,388,115,084	32,963,008,157
- Mua trong kỳ	0	3,525,600,000			3,525,600,000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán		0			0
- Giảm khác		3,525,600,000			3,525,600,000
Số dư cuối kỳ	13,065,705,333	16,412,939,409	2,096,248,331	1,388,115,084	32,963,008,157
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6,158,654,070	7,594,172,972	1,030,002,132	1,045,800,739	15,828,629,913
- Khấu hao trong kỳ	290,053,626	704,439,585	89,912,916	51,722,040	1,136,128,167
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	6,448,707,696	8,298,612,557	1,119,915,048	1,097,522,779	16,964,758,080
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	6,907,051,263	8,818,766,437	1,066,246,199	342,314,345	17,134,378,244
- Tại ngày cuối kỳ	6,616,997,637	8,114,326,852	976,333,283	290,592,305	15,998,250,077

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3,051,237,908 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ				16,274,000	
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				16,274,000	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ				16,274,000	
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				16,274,000	
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				0	
- Tại ngày cuối kỳ				0	

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng số	4,010,062,500	3,961,312,500
- Máy hồ quang xoay chiều, có biến thế, tụ	484,462,500	484,462,500
- Mua đột dập nhập khẩu	3,525,600,000	3,476,850,000

14 - Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	245,582,877	364,908,772
Cộng	245,582,877	364,908,772
15 - Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	5,707,000,005	5,707,000,005
+ Vay Tổng công ty thiết bị điện Việt Nam	5,670,000,000	5,670,000,000
+ Vay cá nhân khác	37,000,005	37,000,005
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	5,707,000,005	5,707,000,005
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a, Thuế phải nộp nhà nước		

- Thuế GTGT	909,662,804	28,232,140
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	202,011,319	477,329,145
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	131,280,000	0
- Các loại thuế khác	5,054,489	17,046,000
- Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1,248,008,612	522,607,285

17 - Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Lãi tiền vay	82,360,306	150,542,040
Cộng	82,360,306	150,542,040
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	323,593,790	277,739,520
- Bảo hiểm xã hội	2,839,636	
- Bảo hiểm y tế	-46,163,170	-26,074,800
- Phải trả về tiền bán cổ phần	0	0
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,242,552,800	2,400,000,000
Cộng	1,522,823,056	2,651,664,720

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	30,000,000,000	3,267,775,000	0	2,583,775,960	2,891,056,255	38,742,607,215
- Tăng vốn trong kỳ trước	5,000,000,000	930,000,000	0	0	0	5,930,000,000
- Lãi trong kỳ trước	0	0	0	1,000,000,000	2,952,694,821	3,952,694,821
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Phân phối quỹ	0	0	0	0	-1,391,056,255	-1,391,056,255
- Chi trả cổ tức	0	0	0		-1,200,000,000	-1,200,000,000
- Giảm khác	0	0	-73,445,305	0	0	-73,445,305
Số dư cuối năm trước	35,000,000,000	4,197,775,000	-73,445,305	3,583,775,960	3,252,694,821	45,960,800,476
- Tăng vốn trong kỳ này	0	0	83572745	0	0	83,572,745
- Lãi trong kỳ này	0	0	0	0	2,306,705,120	2,306,705,120
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0

- Giảm vốn trong kỳ này	0	0	10127440	0	3,455,521,517	3,465,648,957
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0		0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này	35,000,000,000	4,197,775,000	0	3,583,775,960	2,103,878,424	44,885,429,384

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty	16,520,910,000	15,531,910,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	18,479,090,000	19,468,090,000
Cộng	35,000,000,000	35,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	35,000,000,000	35,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	35,000,000,000	30,000,000,000
Trong đó: Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam	15,531,910,000	13,500,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	5,000,000,000
Trong đó: Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam	989,000,000	2,031,910,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	35,000,000,000	35,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d - Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của CP ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ - Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	3,500,000	3,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,500,000	3,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	3,500,000	3,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,500,000	3,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	3,500,000	3,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ 1 CP

g - Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	0	1,310,000,000
- Chi sự nghiệp	175,115,000	597,931,000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	536,954,000	712,069,000
24 - Tài sản thuế ngoài	Kỳ này	Kỳ trước
(1) Giá trị tài sản thuế ngoài		
- TSCĐ thuế ngoài		
- Tài sản khác thuế ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp		
- Từ 1 năm trở xuống		

- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Quý 2	Quý 1
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26,674,475,500	13,559,435,200
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm, dịch vụ	26,674,475,500	13,559,435,200
- Doanh thu cung cấp hàng hoá		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:	0	0
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	20,900,000	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	20,900,000	0
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	26,653,575,500	13,559,435,200
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, dịch vụ	26,653,575,500	13,559,435,200
- Doanh thu bán hàng hoá		
- Doanh thu hoạt động xây lắp		0
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	23,616,420,249	11,736,098,438
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
BDS đầu tư đã bán		
- Giá vốn hoạt động xây lắp		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	23,616,420,249	11,736,098,438
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	249,746,889	225,444,011
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	-209,256,600	-190,233,266
Cộng	40,490,289	35,210,745
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	199,756,696	103,070,000

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu	17,508,162,245	10,241,568,146
- Chi phí nhân công	1,908,420,470	1,364,533,240
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	479,300,034	656,828,133
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	346,750,300	229,420,584
- Chi phí khác bằng tiền	927,345,744	801,351,375
Cộng	21,169,978,793	13,293,701,478

VIII - Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục
- 7 - Những thông tin khác

Người lập biểu

Lê Văn Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lý

Lập, ngày tháng 7 năm 2011
Tổng giám đốc